

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2023/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 08 tháng 12 năm 2023

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 04/01/2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;
Xét Tờ trình số 212/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"Điều 4. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thực hiện theo quy định tại các Chương II, III, IV và V Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, trừ mức trợ cấp xã hội đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nâng mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo, đang sinh sống tại cộng đồng; đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ đang hưởng trợ cấp xã hội theo Điều 37 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP từ đủ 70 tuổi trở lên. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

a) Hệ số 6,0 đối với trường hợp thường trú tại khu vực thành thị;

b) Hệ số 4,5 đối với trường hợp thường trú tại khu vực nông thôn.

3. Trường hợp đối tượng qua rà soát hộ nghèo hàng năm mà thoát nghèo do nâng mức trợ cấp xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều này thì tiếp tục được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp qua rà soát mà thoát nghèo do nguyên nhân khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội quy định tại khoản 2 Điều này."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Hỗ trợ một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Bình chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

1. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ

a) Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo mà chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

có cha, mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng, thuộc một trong các trường hợp sau:

Cả cha và mẹ là người khuyết tật đặc biệt nặng.

Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật đặc biệt nặng.

Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng.

Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng.

b) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo; Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như: tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

c) Trẻ em dưới 16 tuổi chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật tại cộng đồng.

Cha hoặc mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật tại cộng đồng.

d) Trẻ em dưới 36 tháng tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

đ) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo đang sống tại cộng đồng, không có chồng (vợ), không có con, không có cháu gọi bằng ông bà nội, ông bà ngoại hoặc có chồng (vợ), có con, có cháu gọi bằng ông bà nội, ông bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng và người cao tuổi này chưa được hưởng trợ cấp xã hội, theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP."

2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng

a) Đối tượng quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này nhân với hệ số 1,0. Trường hợp đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ ở nhiều nhóm khác nhau thì chỉ được hưởng một nhóm.

b) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này được hưởng mức trợ cấp xã hội hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này nhân với hệ số tương ứng như sau:

Hệ số 1,5 đối với người từ đủ 60 tuổi đến 70 tuổi;

Trường hợp từ đủ 70 tuổi trở lên, mức trợ cấp xã hội hàng tháng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này. Trường hợp qua rà soát hộ nghèo hàng năm mà thoát nghèo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định này.

c) Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng với mức bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất."

3. Hồ sơ, thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng

a) Hồ sơ thực hiện, điều chỉnh trợ cấp xã hội hàng tháng, gồm:

Tờ khai theo Mẫu số 1a ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đối với đối tượng quy định tại điểm a, c, d khoản 1 Điều 5 Quy định này;

Tờ khai theo Mẫu ban hành kèm theo Nghị quyết này đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quy định này;

Tờ khai theo Mẫu số 1d ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Quy định này.

b) Thủ tục thực hiện, điều chỉnh trợ cấp xã hội hàng tháng gồm:

Bước 1. Đối tượng, người giám hộ của đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan làm hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong tờ khai:

Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư; Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;

Giấy khai sinh của trẻ em đối với trường hợp xét trợ cấp xã hội đối với trẻ em; Giấy tờ xác nhận bị nhiễm HIV của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV;

Giấy xác nhận khuyết tật của cha, mẹ đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, c khoản 1 Điều này.

Bước 2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, quyết định việc xét duyệt, thực hiện niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 02 ngày làm việc, trừ những thông tin liên quan đến HIV/AIDS của đối tượng.

Trường hợp có khiếu nại, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, kết luận, công khai nội dung khiếu nại.

Bước 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xét duyệt và không có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bước 4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng.

Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Quyết định. Thời gian điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng đối tượng đủ điều kiện điều chỉnh.

c) Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố thực hiện theo quy định sau:

Đối tượng hoặc người giám hộ của đối tượng có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng theo địa chỉ nơi cư trú mới.

d) Thủ tục quyết định chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thành phố trong tỉnh:

Đối tượng thay đổi nơi cư trú có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại nơi cư trú cũ, sau đó gửi văn bản kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú mới xác nhận và chuyển hồ sơ của đối tượng đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng. Thời gian hưởng ngay sau tháng ghi trong quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cũ của đối tượng.

đ) Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bị chết hoặc không đủ điều kiện hưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội.

4. Hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng

a) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng gồm:

Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân đứng ra tổ chức mai táng cho đối tượng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

Bản sao giấy chứng tử của đối tượng;

b) Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng:

Cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng cho đối tượng làm hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng."

3. Sửa đổi Điều 7 như sau:

"Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện chính sách do Ngân sách tỉnh đảm bảo."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động - TB&XH, Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, TP;
- Website Chính phủ, Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Ninh Bình;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Tuất